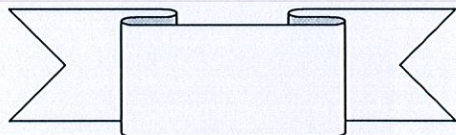


**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
VINACEGLASS JOINT STOCK COMPANY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2020**



TP.HỒ CHÍ MINH, THÁNG 01 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2020

Từ ngày 01-01-2020 đến ngày 31-12 -2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		24,876,240,496	34,941,963,895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,002,127,331	2,740,765,345
1. Tiền	111		3,002,127,331	2,740,765,345
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,872,905,079	7,321,093,308
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6,930,633,844	3,212,429,348
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,672,101,910	460,117,076
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	3,862,776,800
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		1,486,634,146	2,002,234,905
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,216,464,821)	(2,216,464,821)
IV. Hàng tồn kho	140		11,903,409,130	23,026,573,365
1. Hàng tồn kho	141		12,504,575,475	23,627,739,710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(601,166,345)	(601,166,345)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,097,798,956	1,853,531,877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36,377,442	6,869,697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		535,451,991	1,320,692,657
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		525,969,523	525,969,523
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		79,417,737,044	81,160,092,132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		92,144,887	116,739,187
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		16,544,887	53,739,187
6. Phải thu dài hạn khác	216		75,600,000	63,000,000
II. Tài sản cố định	220		10,658,955,585	11,777,913,621
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,312,845,067	4,202,017,731
- Nguyên giá	222		15,418,593,162	15,505,114,028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,105,748,095)	(11,303,096,297)
3. TSCĐ vô hình	227		7,346,110,518	7,575,895,890
- Nguyên giá	228		10,328,865,296	10,328,865,296
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,982,754,778)	(2,752,969,406)
III. Bất động sản đầu tư	230		6,863,681,384	7,479,780,572
- Nguyên giá	231		11,769,066,280	11,769,066,280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4,905,384,896)	(4,289,285,708)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		61,738,632,972	61,738,632,972
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		45,850,307,322	45,850,307,322
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25,236,080,000	25,236,080,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9,347,754,350)	(9,347,754,350)
V. Tài sản dài hạn khác	260		64,322,216	47,025,780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		64,322,216	47,025,780
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		104,293,977,540	116,102,056,027



NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		19,959,212,890	31,867,735,719
I. Nợ ngắn hạn	310		18,522,958,414	30,430,485,453
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5,249,593,702	13,997,763,780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,849,290,000	1,925,929,401
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		227,412,744	228,510,708
4. Phải trả người lao động	314		271,950,000	207,500,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9,274,960	96,572,652
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		818,480,527	3,038,752,431
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		9,414,500,000	10,253,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		682,456,481	682,456,481
II . Nợ dài hạn	330		1,436,254,476	1,437,250,266
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,089,777,075	1,089,777,075
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		346,477,401	347,473,191
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		84,334,764,650	84,234,320,308
I . Vốn chủ sở hữu	410		84,334,764,650	84,234,320,308
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94,999,560,000	94,999,560,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		94,999,560,000	94,999,560,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,215,200,730	3,215,200,730
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13,879,996,080)	(13,980,440,422)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(13,980,440,422)	(14,017,246,642)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		100,444,342	36,806,220
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		104,293,977,540	116,102,056,027

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Đào Nguyễn Minh Chi

Đào Nguyễn Minh Chi

Trần Huỳnh Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THỰC HIỆN NĂM 2020	Ghi chú
1	2	4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	71,918,203,077	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	71,918,203,077	
4. Giá vốn hàng bán	11	66,483,058,324	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp DV (20=10-11)	20	5,435,144,753	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,159,619,405	
7. Chi phí tài chính	22	978,168,362	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	970,283,000	
8. Chi phí bán hàng	25	276,108,739	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,964,820,331	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30	375,666,726	
11. Thu nhập khác	31	263,931,983	
12. Chi phí khác	32	513,330,513	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(249,398,530)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	126,268,196	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25,823,854	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	100,444,342	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	11	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Đào Nguyễn Minh Chi

Đào Nguyễn Minh Chi

Trần Huỳnh Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
NĂM 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	78,301,170,731	52,869,929,530
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(74,102,356,947)	(39,402,928,733)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,427,844,088)	(7,688,648,917)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	970,283,000	(1,030,062,000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(25,823,854)	(883,237,106)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12,490,371,488	14,649,257,965
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15,170,211,292)	(17,081,273,002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(964,410,962)	1,433,037,737
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,064,272,948	840,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,064,272,948	840,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	7,023,225,000	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7,861,725,000)	(2,030,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(838,500,000)	(2,030,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	261,361,986	243,037,737
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,740,765,345	2,497,727,608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3,002,127,331	2,740,765,345
		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đào Nguyễn Minh Chi

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đào Nguyễn Minh Chi

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Huỳnh Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

20-24 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

Kỳ báo cáo : Từ ngày 01/ 01/ 2020 đến ngày 31/ 12 / 2020

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1 - Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty Cổ phần Sành sứ thủy tinh Việt Nam được thành lập theo Giấy CN đăng ký kinh doanh số 0301446937 ngày 25/ 12/ 2016, do Sở Kế hoạch Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp; Giấy phép thay đổi lần thứ 6 ngày 01/ 10/ 2020.

- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 100 tỷ đồng.

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại và xây dựng .

3 - Ngành nghề kinh doanh : Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh , ngành nghề chính là:

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa, sành sứ thủy tinh.
- Xây dựng các công trình dân dụng.
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Cho thuê văn phòng, kho xưởng.

4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 THÁNG

5 - Cấu trúc doanh nghiệp , các đơn vị trực thuộc Công ty, gồm có :

Chi nhánh

Địa chỉ

- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội :

18C Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội .

- Chi nhánh Công ty tại Bà Rịa Vũng Tàu: KCN Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng

II Cơ sở lập báo cáo tài chính

1 - Kỳ kế toán : Từ ngày 01/ 01/ 2020 đến ngày 31/ 12 / 2020

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

3 - **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :**

- Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam.

- Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

III - Các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng :

1 - **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :**

- Tỷ giá áp dụng trong kỳ kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Số dư các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3 - Các khoản đầu tư tài chính :

3.1 · Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các bên nhận đầu tư .

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

Cổ tức, lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị tại ngày được quyền nhận.

3.2 · Đầu tư khác :

Là các khoản đầu tư ngoài , không phải đầu tư vào công ty con, công ty liên danh hoặc công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

Trường hợp đầu tư bằng tài sản (không phải bằng tiền) , giá phí của khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

3.3 · Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính :

Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính theo Hướng dẫn tại Thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/ 2013/TT-BTC ngày 28/ 6/ 2013 sửa đổi, bổ sung thông tư 228 của Bộ Tài Chính.

4 - Nợ phải thu :

Các khoản phải thu bao gồm phải thu của khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá trị sau khi trừ đi các khoản dự phòng nợ khó đòi đã trích lập.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/ 12/ 2009 của Bộ Tài Chính và đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5 - Hàng tồn kho :

5.1 · Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng

điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua được trừ khỏi chi phí mua.

5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng tồn kho.

6 - Tài sản cố định hữu hình :

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

6.2. Phương pháp khấu hao :

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

+ Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 35 năm

+ Phương tiện vận tải truyền dẫn : 05 - 10 năm

+ Máy móc thiết bị : 03 - 10 năm

+ Thiết bị, dụng cụ quản lý : 04 - 05 năm

7 - Tài sản cố định vô hình :

7.1. Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

7.2. Nguyên tắc kế toán TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo Nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất (Chi nhánh Bà Rịa) tại thửa đất số 315, xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có thời hạn sử dụng đến tháng 07 năm 2052.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

8 - Bất động sản đầu tư

8.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản

đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó.

8.2. Phương pháp khấu hao : Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9 - Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại theo 2 nhóm, chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn theo kỳ hạn gốc.

Chi phí trả trước chủ yếu liên quan đến công cụ, dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định ...

10 - Nợ phải trả .

Nợ phải trả gồm có Phải trả người bán và Phải trả khác.

Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch mua bán HHDV, tài sản ...

Các khoản còn lại được phân loại là phải trả khác.

11 - Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

12 - Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

13 - Nguồn vốn chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận : Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14 - Doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ : Được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu và sẽ thu được.

Trong trường hợp giao dịch về bán hàng, cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào kỳ đó.

Chuyển giao quyền nắm giữ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cũng như rủi ro và lợi ích gắn liền với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người mua.

14.2 Doanh thu hoạt động tài chính :

Đó là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia. Công ty ghi nhận khi có khả năng thu được

15 - Giá vốn hàng bán và chi phí tài chính

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi tiền vay. Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng : Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, chi phí giới thiệu, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm hàng hóa, chi phí đóng gói, vận chuyển giao nhận hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp : Phản ánh các chi phí quản lý chung của DN, bao gồm các chi phí tiền lương BHXH, BHYT, BH thất nghiệp, kinh phí công đoàn, các chi phí về khấu hao tài sản, công cụ dụng cụ quản lý, tiền thuê văn phòng, thuê đất, thuê môn bài, ... các dịch vụ mua ngoài như tiền điện, nước, điện thoại, internet, dịch vụ bảo vệ, phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí khác bằng tiền (tiếp khách, công tác phí, hội nghị khách hàng, phương tiện đi lại thuê ngoài ...)

17 - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa dịch vụ do công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành .

18 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty, sau khi trích quỹ phúc lợi, khen thưởng cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm cổ phiếu được công ty mua lại và cổ phiếu quỹ.

IV - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

1- Tiền	Ngày 31/ 12/ 2020		Ngày 01/ 01/ 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1.1. - Tiền mặt		960,757,416		1,070,602,640
1.2. - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2,041,369,915		1,670,162,705
1.3. - Tiền đang chuyển		-		-
Cộng		3,002,127,331		2,740,765,345
2- Các khoản đầu tư tài chính	Ngày 31/ 12/ 2020		Ngày 01/ 01/ 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2.1. Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty CP TM Bia Hưng Yên 89	12,000,000,000		12,000,000,000	
- Cty CP Đầu tư & Phát triển miền Trung (CER)	33,850,307,322		33,850,307,322	
Cộng	-	0	45,850,307,322	0

2.2. Đầu tư vào đơn vị khác

1- Cty CPTM Bia Hưng Yên 89	2,109,800,000	-	2,109,800,000	
2-Trường Đại học Công nghiệp Vinh	11,749,720,000	(2,645,685,764)	11,749,720,000	(2,645,685,764)
3. Công ty CP An Phú	9,900,000,000	(6,325,508,586)	9,900,000,000	(6,325,508,586)
4. Cty CP chứng khoán Nhất Việt	1,000,000,000	-	1,000,000,000	
5. Cty CP tư vấn GPKD & phần mềm Sao Khuê	376,560,000	(276,560,000)	376,560,000	(276,560,000)
7. Công ty CP xây dựng Vina	100,000,000	(100,000,000)	100,000,000	(100,000,000)
Cộng	-	25,236,080,000	(9,347,754,350)	25,236,080,000
				(9,347,754,350)

Ngày 31/ 12/ 2020

Ngày 01/ 01/ 2020

3- Phải thu của khách hàng

3.1- Phải thu của KH ngắn hạn	-	6,930,633,844	3,212,429,348
3.3 - Trả trước cho người bán		1,849,290,000	1,925,929,401
3.4- Phải thu của KH dài hạn		16,544,887	53,739,187
3.5 - Dự phòng phải thu khó đòi (Mục 5)		(2,216,464,821)	(2,216,464,821)
Cộng		6,580,003,910	2,975,633,115

4- Phải thu khác**4.1 - Phải thu khác ngắn hạn**

Ngày 31/ 12/ 2020

Ngày 01/ 01/ 2020

+ <i>Tạm ứng</i>	747,240,000	741,608,000
+ <i>Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN</i>	810,903	22,670,903
+ <i>Phải thu khác</i>	738,583,243	5,100,732,802
Cộng	1,486,634,146	5,865,011,705

4.2 - Phải thu khác dài hạn

+ <i>Ký quỹ, ký cược : KQ thuê VP trụ sở Công ty</i>	75,600,000	63,000,000
Cộng	75,600,000	63,000,000

5- Nợ xấu

DNTN gồm Thành Châu	496,648,000	496,648,000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	334,058,591	334,058,591
Khách hàng khác	1,385,758,230	1,385,758,230
Cộng	2,216,464,821	2,216,464,821

Ngày 31/ 12/ 2020

Ngày 01/ 01/ 2020

6 - Hàng tồn kho :

- Nguyên liệu, vật liệu	1,320,807,743	1,323,607,743
- Công cụ, dụng cụ	35,445,000	35,445,000
- Chi phí SXKD dở dang	2,936,220,171	11,166,101,273
- Thành phẩm	4,909,101,847	7,218,164,396
- Hàng hóa	3,303,000,714	3,884,421,298
Cộng	12,504,575,475	23,627,739,710
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(601,166,345)	(601,166,345)
Cộng	-	11,903,409,130
		23,026,573,365

7 - Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ 01/01	7,367,307,640	3,400,794,930	4,737,011,458	-	15,505,114,028
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	86,520,866	-	-	86,520,866
Số dư cuối kỳ 31/12	<u>7,367,307,640</u>	<u>3,314,274,064</u>	<u>4,737,011,458</u>	<u>-</u>	<u>15,418,593,162</u>
	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ 01/01	4,069,733,023	2,615,728,151	4,617,635,123	-	11,303,096,297
Tăng trong năm	563,109,240	280,563,420	45,500,004	-	889,172,664
Do: + Khấu hao	563,109,240	280,563,420	45,500,004	-	889,172,664
Giảm trong năm	-	86,520,866	-	-	86,520,866
Do: + Thanh lý, nhượng bán	-	86,520,866	-	-	86,520,866
Số dư cuối kỳ 31/12	<u>4,632,842,263</u>	<u>2,809,770,705</u>	<u>4,663,135,127</u>	<u>-</u>	<u>12,105,748,095</u>
	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ 01/01	3,297,574,617	785,066,779	119,376,335	-	4,202,017,731
Số dư cuối kỳ 31/12	2,734,465,377	504,503,359	73,876,331	-	3,312,845,067

8 - Tài sản cố định vô hình :

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ	-	-	-
Số dư đầu kỳ 01/01	10,328,865,296	-	10,328,865,296
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/12	10,328,865,296	-	10,328,865,296
	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN	-	-	-
Số dư đầu kỳ 01/01	2,752,969,406	-	2,752,969,406
Tăng trong năm : Khấu hao TS	229,785,372	-	229,785,372
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/12	2,982,754,778	-	2,982,754,778
	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-
Số dư đầu kỳ 01/01	7,575,895,890	-	7,575,895,890
Số dư cuối kỳ 31/12	<u>7,346,110,518</u>	-	<u>7,346,110,518</u>

9 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

	Ngày 31/ 12/ 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 01/ 01/ 2020
Nguyên giá	- 11,769,066,280	-	-	11,769,066,280
Khấu hao	- 4,905,384,896	616,099,188	-	4,289,285,708
Giá trị còn lại	6,863,681,384	-	-	7,479,780,572

10 - Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (31-12)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (01-01)	
16.1 - Phải trả & ứng trước cho người bán ngắn hạn	5,249,593,702	5,249,593,702	#####	13,997,763,780	
16.2 - Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-	
11 - Thuế và các khoản phải thu / phải nộp Nhà nước					
	Ngày 31/ 12/ 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 01/ 01/ 2020	
11.1 - Phải nộp NSNN :					
- Thuế GTGT	-	155,881,036	7,571,705,438	7,415,824,402	-
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	91,878,250	91,878,250	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	25,823,854	25,823,854	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	71,531,708	308,027,130	268,627,522	32,132,100
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	876,355,050	1,072,733,658	196,378,608
- Thuế khác	-	-	8,539,073	8,539,073	-
Cộng	-	227,412,744	8,882,328,795	8,883,426,759	228,510,708
11.2 - Phải thu từ NSNN					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	525,969,523			525,969,523
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-			-
Cộng	-	525,969,523	-	-	525,969,523
12 - Phải trả khác		Ngày 31/ 12/ 2020	Ngày 01/ 01/ 2020		
12.1 - Ngắn hạn					
- Kinh phí công đoàn + Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN		54,980,527	71,769,409		
- Bảo hiểm XH, BH y tế, BH thất nghiệp		-	-		
- Công ty CP Việt - CEO		750,000,000	750,000,000		
- Cty TNHH MTV QL Kinh doanh nhà Hà Nội		-	2,189,320,352		
- Thuê VP tại Tầng Bạt Hồ		13,500,000	27,662,670		
Cộng	-	-	818,480,527	3,038,752,431	
12.2 - Dài hạn					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (từ cho thuê kho xưởng)		1,089,777,075	1,089,777,075		
13 - Vay ngắn hạn		9,414,500,000	10,253,000,000		
Vay ngắn hạn của CBCNV, lãi suất 9,5%/ năm.					
		Ngày 31/ 12/ 2020	Ngày 01/ 01/ 2020		
14 - Dự phòng phải trả dài hạn		346,477,401	347,473,191		
Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng : Kho số 2, số 3, Chung cư SGSky					
15 - Vốn chủ sở hữu		Ngày 31/ 12/ 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 01/ 01/ 2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		94,999,560,000	-	-	94,999,560,000
- Quỹ đầu tư phát triển		3,215,200,730	-	-	3,215,200,730
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	(13,879,996,080)	5,039,318,087	4,938,873,745	(13,980,440,422)
Cộng	-	84,334,764,650	5,039,318,087	4,938,873,745	84,234,320,308

Cổ phiếu	Ngày 31/ 12/ 2020	Ngày 01/ 01/ 2020
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9,499,956	9,499,956
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9,499,956	9,499,956
- Mệnh giá cổ phần đang lưu hành 10.000 VND / cổ phần		
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế	100,444,342	(1,704,674,388)
- Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	100,444,342	(1,704,674,388)
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	9,499,956	9,499,956
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / cổ phiếu)	11	(179)

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2020	Năm 2019
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	11,259,034,902	6,693,981,127
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	51,768,597,642	28,453,073,636
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,452,388,715	6,462,041,572
- Doanh thu chuyển nhượng BĐS	2,438,181,818	4,545,454,545
Cộng	71,918,203,077	46,154,550,880
Trong đó :		
+ Văn phòng Công ty	70,978,465,774	45,422,646,851
+ Các chi nhánh	939,737,303	731,904,029
Cộng	71,918,203,077	46,154,550,880
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3 - Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9,731,425,372	5,446,775,929
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	50,846,167,584	26,435,246,980
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,297,667,554	3,667,306,820
- Giá vốn bất động sản	2,309,062,549	
- Dự phòng bảo hành công trình	298,735,265	82,105,618
Cộng	66,483,058,324	35,631,435,347
4 - Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93,627,457	523,621,731
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,064,272,948	840,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,719,000	1,737,000
Cộng	2,159,619,405	1,365,358,731
5 - Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	970,283,000	1,130,062,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,885,362	1,536,710
Cộng	978,168,362	1,131,598,710
6 - Chi phí bán hàng	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nhân viên bán hàng	-	
- CP khấu hao TSCĐ	45,500,004	45,500,004
- Đóng gói, Vận chuyển, bốc xếp hàng bán	191,077,762	251,064,708
- Chi phí bảo hành bảo trì	-	5,407,058
- Chi phí bán hàng khác	39,530,973	28,113,690
Cộng	276,108,739	330,085,460

7 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nhân viên quản lý	3,097,034,649	3,194,029,220
- Vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	140,364,074	114,641,974
- Khấu hao TSCĐ	-	32,083,335
- Thuế, phí lệ phí	12,541,601	143,291,401
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,427,692,288	4,926,456,058
- Chi phí khác	287,187,719	182,811,291
Cộng	5,964,820,331	8,593,313,279
* Thu nhập khác	263,931,983	229,359,423
* Chi phí khác	(513,330,513)	(1,142,792,912)
Cộng	(249,398,530)	(913,433,489)

8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
8.1- Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	126,268,196	920,043,326
8.2- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế :	505,750,398	1,368,192,912
<i>Lương và thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>		225,400,000
<i>Chi phí khác không được trừ (Giảm VAT được kt & phạt thuế)</i>	505,750,398	1,142,792,912
8.3- Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế :	2,064,272,948	840,000,000
+ <i>Thu nhập từ nhận cổ tức, lợi nhuận được chia :</i>	2,064,272,948	840,000,000
8.4 - Lỗ năm trước được chuyển sang:		1,448,236,238
8.5- Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	(1,432,254,354)	-
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
8.6- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	25,823,854	883,237,106
- Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	25,823,854	18,836,611
- Thuế TNDN từ năm 2011 trở về trước theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 18/ 7/ 2019 & Quyết định 3932 ngày 25/ 7/ 2019 của Cục thuế Tp.HCM		864,400,495

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2020	Năm 2019
- Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ :	7,023,225,000	1,811,200,000
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :	7,861,725,000	2,523,260,000

VII - Thông tin về các bên liên quan

<u>Danh sách</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1 - Công ty CP đầu tư và phát triển Miền Trung	Công ty liên kết
2 - Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội- Hưng Yên 89	Công ty liên kết
3 - Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau :

	Ngày 31/ 12/ 2020	Ngày 01/ 01/ 2020
Công ty CP đầu tư và phát triển Miền Trung		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		3,862,776,800
- Phải trả người bán & người mua ứng trước		4,885,149,401
- Phải thu tiền bán hàng & CCDV	3,196,744,771	

VIII - Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Nguyễn Minh Chi

Đào Nguyễn Minh Chi



Trần Huỳnh Lương